

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2023

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội;
- Quý Cổ đông công ty.

I. Thông tin chung:

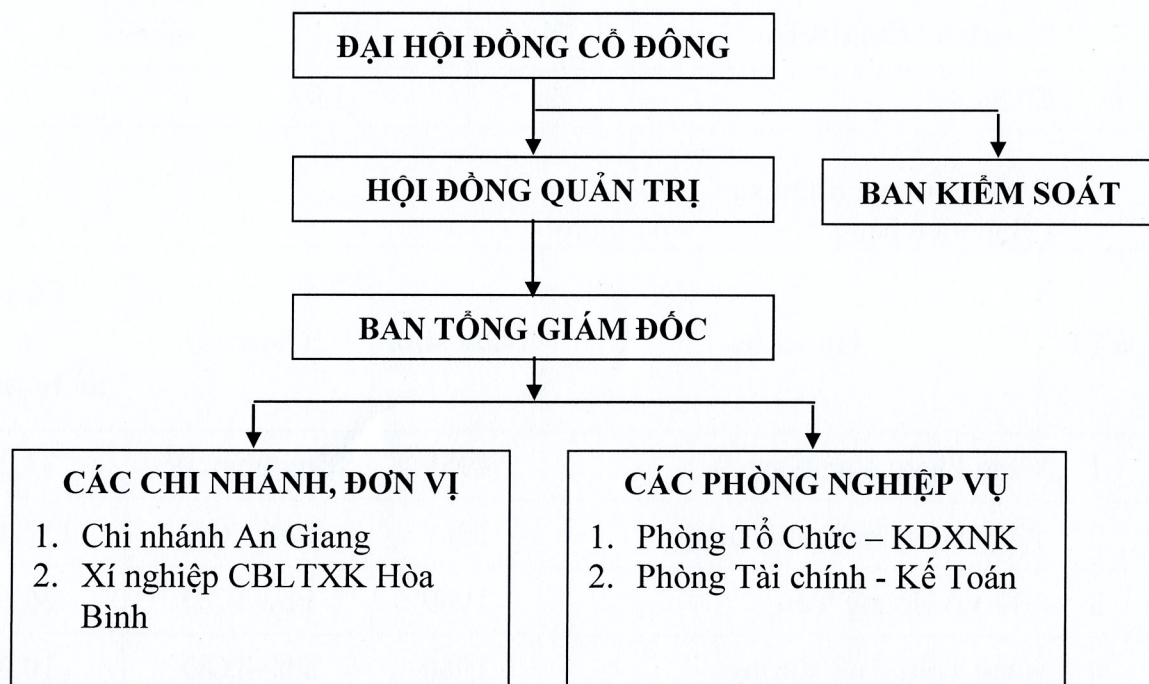
1. Thông tin khái quát:

- Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC BÌNH ĐỊNH**
- Vốn điều lệ: 40.000.000.000 đồng
- Địa chỉ: Số 557-559, đường Trần Hưng Đạo, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định
- Điện thoại: 0256-3822664
- E-mail: bidifood_kd@bidifood.vn Website: www.bidifood.vn
- **Quá trình hình thành và phát triển:**
 - Thành lập năm 1975, trực thuộc UBND tỉnh Bình Định.
 - Năm 1995, là thành viên trực thuộc Tổng Công ty Lương thực miền Nam.
 - Năm 2005, chuyển sang mô hình hoạt động Công ty TNHH Nhà nước một thành viên, đổi tên gọi là Công ty TNHH Lương thực Bình Định.
 - Năm 2008, chuyển sang mô hình hoạt động Công ty cổ phần do Nhà nước giữ 51% vốn điều lệ, đổi tên gọi là Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Kinh doanh, chế biến mặt hàng lương thực và nông sản phục vụ cho xuất khẩu và nội địa.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:



- Công ty con, Công ty liên kết: Không có.

4. Định hướng phát triển:

- Đa dạng hóa ngành nghề kinh doanh, đảm bảo lợi ích của chủ sở hữu, cổ đông, người lao động, thực hiện các nhiệm vụ kinh tế, chính trị được giao.

5. Các rủi ro:

- Rủi ro đặc thù ngành như thu hoạch theo mùa vụ chịu ảnh hưởng của thời tiết, thiên tai, dịch bệnh ...

- Xuất khẩu gạo là ngành nghề kinh doanh có điều kiện.

II. Tình hình hoạt động trong năm:

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

BẢNG KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2023

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Kế hoạch 2023	Thực hiện năm 2023	% So Kế hoạch 2023	% so năm 2022
1	Mua vào	Tấn	90.000	115.097	127,89	112,94
	- Lúa gạo (quy gạo)	Tấn	90.000	115.097	127,89	
	- Sắn lát	Tấn				
2	Bán ra	Tấn	85.000	114.282	134,45	105,88
	- Lúa gạo (quy gạo)	Tấn	85.000	114.282	134,45	
	- Sắn lát	Tấn				
3	Doanh thu	Tỷ đ	926,057	1.492,753	161,19	127,83
4	Kim ngạch xuất khẩu	triệu USD	36,456	59.654	163,63	128,64
5	Nộp ngân sách	Tỷ đ	1,320	4.285	324,62	148,98
6	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đ	6,6	18,157	275,11	145,016
7	Tỷ suất lợi nhuận/VĐL	%	16,5	45,39	275,11	145,016
8	Cổ tức	%	5,8			

2. Tổ chức và nhân sự:

- Ban điều hành: 04 người

STT	Họ và tên	Năm sinh	Chức vụ	Cổ phần sở hữu	
				Số lượng	Tỷ lệ %
1	Ông Phạm Văn Nam	1959	Tổng giám đốc	33.200	0,83
2	Ông Nguyễn Phan Quang	1967	Phó TGD	117.400	2,94
3	Bà Võ Hoàng Yến	1969	Phó TGD	26.600	0,66
4	Ông Trần Anh Vương	1980	Phó TGD	10.320	0,26

- Người lao động: 90 người

3. Tình hình đầu tư, hình thức thực hiện các dự án

a. Các khoản đầu tư lớn:

b. Công ty con, Công ty liên kết: Không có

4. Tình hình tài chính:

a. Tình hình tài chính:

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2022	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	139.303.618.443	131.003.267.915	106,33%
Doanh thu thuần	1.478.291.556.479	1.158.224.882.211	127,63%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	18.093.806.882	12.380.733.926	146,14%
Lợi nhuận khác	63.718.084	140.349.553	45,40%
Lợi nhuận trước thuế	18.157.524.966	12.521.083.479	145,02%
Lợi nhuận sau thuế	14.501.759.690	9.943.661.013	145,84%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức			

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2022
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán		
+ Hệ số t/toán ngắn hạn		
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	2,62	5,60
+ Hệ số t/toán nhanh		
Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho/Nợ ngắn hạn	2,35	5,31
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn		
+ Hệ số nợ /Tổng tài sản	0,21	0,10
+ Hệ số nợ /Vốn chủ sở hữu	0,26	0,11
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động		
+ Vòng quay hàng tồn kho		
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bquân	176,56	32,26
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	10,61	8,84
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời		
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế /Doanh thu thuần	0,0098	0,0086
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế /Vốn CSH	0,1312	0,0843
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế /Tổng tài sản	0,1041	0,0759
+ Hệ số Lợi nhuận từ HĐKD/DT thuần	0,0122	0,0107

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

a. Cổ phần:

- Tổng số cổ phần: 4.000.000 (mệnh giá:10.000 đ)

Trong đó: cổ phần phổ thông: 4.000.000

- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 1.960.000

b. Cơ cấu cổ đông:

TT	Phân loại cổ đông	Số cổ đông	Cổ phần sở hữu	
			Số lượng	Tỷ lệ %
I	Cổ đông lớn, cổ đông nhỏ			
1	Cổ đông lớn (từ 5% trở lên)	01	2.040.000	51,0
2	Cổ đông nhỏ	297	1.960.000	49,0
II	Cổ đông tổ chức, cổ đông cá nhân			
1	Cổ đông tổ chức	02	2.068.700	51,72
2	Cổ đông cá nhân	296	1.933.800	48,28
III	Cổ đông Nhà nước, cổ đông khác			
1	Cổ đông Nhà nước	01	2.040.000	51,0
2	Cổ đông khác	297	1.960.000	49,0
IV	Cổ đông trong nước, cổ đông nước ngoài			
1	Cổ đông trong nước	297	3.999.600	99,99
2	Cổ đông nước ngoài	01	400	0,01

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

d. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

e. Các chứng khoán khác:

III. Đánh giá của Ban giám đốc:

1- Hoạt động sản xuất kinh doanh liên tục phát triển và mang tính bền vững, đảm bảo lợi ích của chủ sở hữu, cổ đông, người lao động, thực hiện tốt các nhiệm vụ kinh tế, chính trị được giao. Đời sống người lao động được nâng cao, chính sách phúc lợi tốt, các chế độ quyền lợi được thực hiện đúng quy định.

2. Tình hình tài chính:

TÀI SẢN	MS	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	75.399.550.828	73.083.184.377
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	48.412.852.722	37.411.016.587
1. Tiền	111	48.412.852.722	37.411.016.587

II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	18.616.413.653	31.041.715.188
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	35.209.438.597	47.808.364.736
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	545.617.284	506.281.284
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	184.844.997	50.556.393
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(17.323.487.225)	(17.323.487.225)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	7.806.963.214	3.897.552.747
1. Hàng tồn kho	141	7.806.963.214	3.897.552.747
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	563.321.239	732.899.855
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	54.540.000	58.570.810
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	508.781.239	674.329.045
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	63.904.067.615	57.920.083.538
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	92.400.000	92.400.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	92.400.000	92.400.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-
II. Tài sản cố định	220	55.531.542.941	51.364.813.972
1. Tài sản cố định hữu hình	221	46.209.795.815	42.043.066.846
- Nguyên giá	222	111.129.453.006	103.263.049.295
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(64.919.657.191)	(61.219.982.449)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	9.321.747.126	9.321.747.126

- Nguyên giá	228	9.634.147.126	9.634.147.126
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(312.400.000)	(312.400.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	1.922.679.720	2.197.807.720
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	1.922.679.720	2.197.807.720
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14.102.287	14.102.287
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14.102.287	14.102.287
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	6.343.342.667	4.250.959.559
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6.343.342.667	4.250.959.559
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
5. Lợi thế thương mại	269	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	139.303.618.443	131.003.267.915
NGUỒN VỐN			
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	28.785.858.753	13.039.707.803
I. Nợ ngắn hạn	310	28.785.858.753	13.039.707.803
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	981.920.118	1.749.135.889
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	259.685.433	373.961.798
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	2.211.620.895	1.076.132.886
4. Phải trả người lao động	314	7.759.964.800	5.000.000.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.307.406.583	642.659.220
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	1.074.747.695	1.083.144.468
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	10.676.388.430	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	514.124.799	3.114.673.542
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II. Nợ dài hạn	330	-	-

1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	110.517.759.690	117.963.560.112
I. Vốn chủ sở hữu	410	110.517.759.690	117.963.560.112
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	70.517.759.690	77.963.560.112
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	56.200.000.000	68.200.000.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	14.317.759.690	9.763.560.112
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	139.303.618.443	131.003.267.915

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

- Cơ cấu tổ chức theo hướng tinh gọn, chuyên môn hóa.
- Hoàn thiện các Quy chế quản lý trong Công ty, công tác giáo dục CB-CNV được chú trọng.

- Quan tâm và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của cổ đông, phát huy sự ủng hộ, đồng thuận của đại hội đồng cổ đông.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

- Mở rộng thị trường kinh doanh, đa dạng hóa mặt hàng, ngành nghề, từng bước đầu tư sang một số ngành nghề khác trong lĩnh vực nông nghiệp.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty:

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh:

- Hiệu quả kinh doanh cao, hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh đề ra.
- Công tác quản lý tài chính tốt, bảo toàn và phát triển vốn được thực hiện theo đúng chế độ, chính sách quy định của Nhà nước.
- Công tác Đảng, đoàn thể được thực hiện tốt. Người lao động có việc làm đầy đủ, thu nhập cao, chế độ chính sách được thực hiện đúng quy định.
- Quyền lợi của cổ đông được đảm bảo, tỉ lệ chi trả cổ tức hợp lý, đảm bảo hài hòa lợi ích của chủ sở hữu, cổ đông và người lao động.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng giám đốc:

- Hội đồng quản trị đánh giá cao nỗ lực điều hành của Ban Tổng giám đốc Công ty, đã có những giải pháp điều hành đúng đắn, kịp thời. Trong bối cảnh kinh tế cực kỳ khó khăn vẫn duy trì được tốc độ phát triển, kết quả sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao, các mặt công tác khác đều thực hiện tốt.
- Ban Tổng giám đốc đã thực hiện tốt Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, các định hướng, chỉ đạo của Hội đồng quản trị. Thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng Luật doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định khác của pháp luật.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

- Tiếp tục định hướng Công ty theo sát thị trường, mở rộng thị trường kinh doanh, đa dạng hóa mặt hàng, ngành nghề.
- Đảm bảo việc làm cho người lao động, nâng cao thu nhập.
- Đảm bảo quyền lợi cho cổ đông và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Nhà nước, tham gia thực hiện tốt các chính sách xã hội.

V. Quản trị Công ty:

1. Hội đồng quản trị:

a. Thành viên và cơ cấu Hội đồng quản trị:

STT	Họ và tên	Năm sinh	Chức vụ	Cổ phần sở hữu	
				Số lượng	Tỷ lệ %
1	Ông Lê Phát Tài	1971	Chủ tịch		
2	Ông Phạm Văn Nam	1959	Phó C.tịch	33.200	0,830
3	Ông Trần Anh Vương	1980	Ủy viên	10.320	0,26
4	Ông Trần Quang Vinh	1964	Ủy viên	32.000	0,800
5	Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	1980	Ủy viên		

b. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có

c. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

- Căn cứ nhiệm vụ và quyền hạn tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và quy chế làm việc của Hội đồng quản trị, Hội đồng quản trị đã xây dựng kế hoạch công tác, chương trình làm việc cụ thể, hoạch định chiến lược phát triển công ty theo từng giai đoạn. Định kỳ mỗi quý họp 1 lần, các phiên họp có sự tham gia đầy đủ của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và đại diện Ban kiểm soát. Tại từng phiên họp, Hội đồng quản trị đã xem xét kiểm điểm, đánh giá và có những quyết định chỉ đạo sản xuất kinh doanh sát với tình hình thực tế, phù hợp với chiến lược phát triển của công ty. Ngoài ra, các thành viên Hội đồng quản trị thường xuyên trao đổi thông tin, tham vấn các vấn đề liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Hội đồng quản trị công ty thực hiện tốt vai trò quản trị và giám sát toàn diện công tác điều hành của Ban giám đốc về hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, kiểm tra giám sát về việc thực hiện các chế độ chính sách của nhà nước, các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, của Hội đồng quản trị.

d. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành.

e. Hoạt động của tiểu ban trong Hội đồng quản trị: (không thành lập)

2. Ban kiểm soát:

a. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

STT	Họ và tên	Năm sinh	Chức vụ	Cổ phần sở hữu	
				Số lượng	Tỷ lệ %
1	Bà Trần Thị Thu Nguyệt	1976	Trưởng ban	9.560	0.24
2	Nguyễn Lê Bảo Anh	1994	Kiểm soát viên		
3	Nguyễn Thị Cẩm Nhung	1985	Kiểm soát viên		

b. Hoạt động của Ban kiểm soát:

- Ban kiểm soát được tạo điều kiện cử đại diện tham dự các cuộc họp của Ban Tổng giám đốc, Hội đồng quản trị Công ty. Ban kiểm soát đã thực hiện đầy đủ nhiệm vụ và quyền hạn được quy định trong Điều lệ của Công ty: giám sát, kiểm tra, thẩm tra báo cáo tài chính và các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhằm bảo đảm tính chính xác, trung thực về báo cáo hoạt động của Công ty và đảm bảo quyền lợi của nhà đầu tư.

- Hàng năm, Ban kiểm soát có báo cáo đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính, hoạt động đầu tư của Công ty, đồng thời đưa ra những kiến nghị đối với Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông thường niên xem xét, quyết định.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:

a. Thù lao HĐQT, BKS:

- Chủ tịch HĐQT :6.000.000 đ/tháng
- Phó Chủ tịch HĐQT :5.000.000 đ/tháng
- Ủy viên HĐQT :5.000.000 đ/tháng
- Trưởng Ban kiểm soát :3.000.000 đ/tháng
- Ủy viên Ban kiểm soát :2.000.000 đ/tháng

b. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

c. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:

d. Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty:

Công ty thực hiện đầy đủ các quy định về quản trị Công ty theo của Luật doanh nghiệp và các quy định khác của Nhà nước.

VI. Báo cáo tài chính:

- Ý kiến kiểm toán/báo cáo tài chính kiểm toán: chấp nhận toàn phần.

“Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp”.

Toàn văn đăng tải tại trang thông tin điện tử: www.bidifood.vn, chuyên mục Công đồng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

**XÁC NHẬN ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nam Văn Nam